BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,829,651,745,762**	**1,640,546,727,637**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**121,556,143,745**	**99,678,799,328**
1.	Tiền	111	V.1	30,356,143,745	24,678,799,328
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1	91,200,000,000	75,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**228,279,606,955**	**222,463,032,900**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	238,761,606,955	378,249,813,006
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(10,482,000,000)	(155,786,780,106)
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**607,100,241,762**	**583,189,092,234**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.4	426,194,352,895	448,521,328,202
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	30,854,889,565	11,194,728,042
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.6	150,050,999,302	123,473,035,990
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**825,907,272,510**	**717,559,226,393**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	830,509,852,905	728,838,686,393
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(4,602,580,395)	(11,279,460,000)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**46,808,480,790**	**17,656,576,782**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	356,087,129	584,936,154
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33,358,863,597	8,127,659,725
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	4,040,733,528	3,959,384,304
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	9,052,796,536	4,984,596,599

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**598,623,927,472**	**626,358,656,069**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21,305,065,455**	**21,620,650,455**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.12	21,305,065,455	21,620,650,455
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**313,693,492,453**	**294,179,055,884**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	254,845,575,830	247,947,777,243
	Nguyên giá	*222*		*368,817,535,912*	*349,195,664,120*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(113,971,960,082)*	*(101,247,886,877)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	10,571,628,007	9,996,848,218
	Nguyên giá	*228*		*13,293,488,677*	*12,439,102,877*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,721,860,670)*	*(2,442,254,659)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	48,276,288,616	36,234,430,423
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	V.16	**10,132,366,048**	**9,697,976,000**
	Nguyên giá	241		10,483,312,763	9,998,044,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(350,946,715)	(300,068,000)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**204,720,000,000**	**251,313,875,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	32,000,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	205,000,000,000	231,033,875,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(280,000,000)	(11,720,000,000)
V.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**27,542,653,150**	**29,087,101,000**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**21,230,350,366**	**20,459,997,730**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271		5,776,926,268	5,717,614,879
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	278	V.18	15,453,424,098	14,742,382,851
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,428,275,673,234**	**2,266,905,383,706**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,355,458,002,369**	**1,278,740,367,160**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,138,092,314,771**	**1,064,563,202,160**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	1,029,283,889,140	916,793,935,004
2.	Phải trả cho người bán	312	V.20	70,913,702,173	61,225,039,302
3.	Người mua trả tiền trước	313		2,068,108,325	2,025,178,986
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.21	6,301,326,313	3,192,272,815
5.	Phải trả công nhân viên	315	V.22	14,191,463,187	6,475,048,990
6.	Chi phí phải trả	316		-	287,742,000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	15,333,825,633	74,563,985,063
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**217,365,687,598**	**214,177,165,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	213,503,440,728	210,249,800,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,862,246,870	3,927,365,000
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,029,101,094,364**	**940,233,628,546**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1,015,420,984,248**	**918,332,853,937**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	700,000,000,000	700,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	413		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		34,489,036,006	16,381,559,400
7.	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.25	46,949,719,776	53,608,591,396
8.	Quỹ dự phòng tài chính	417		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	V.25	-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.25	56,105,359,230	(29,534,166,095)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		**13,680,110,116**	**21,900,774,609**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	V.26	13,680,110,116	21,900,774,609
2.	Nguồn kinh phí	422		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	V.27	**43,716,576,501**	**47,931,388,000**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,428,275,673,234**	**2,266,905,383,706**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	USD		2,336,995.45	1,365,947.00
6.	Dự toán chi phí hoạt động		-	-

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2009

_____	_____	_____
Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế Toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**1,129,452,806,439**	**979,076,286,029**
2.	**Các khoản giảm trừ**	**03**	**VI.1**	**19,163,409,209**	**12,835,671,902**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v**	**10**	**VI.1**	**1,110,289,397,230**	**966,240,614,127**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**941,865,266,875**	**822,864,949,093**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**168,424,130,355**	**143,375,665,034**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**72,053,535,799**	**49,675,197,846**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**43,509,990,843**	**270,127,884,691**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		45,239,869,567	71,692,717,720
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**82,566,419,042**	**28,644,062,312**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**13,656,700,514**	**13,468,973,547**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**100,744,555,755**	**(119,190,057,670)**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**2,085,079,337**	**1,240,589,299**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**4,557,555,285**	**183,645,120**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2,472,475,948)**	**1,056,944,179**
14.	**Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**-**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**98,272,079,807**	**(118,133,113,491)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**VI.21**	**5,466,835,122**	**1,504,791,128**
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**	**VI.9**	**-**	**-**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**92,805,244,685**	**(119,637,904,619)**
18.1.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	***61***		***891,188,197***	***791,937,722***
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ***	***62***		***91,914,056,488***	***(120,429,841,441)***
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**1,313**	**(1,720)**

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2009

Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế Toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***98,272,079,807***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.11,12,13	15,670,483,950
-	Các khoản dự phòng	03		(163,415,586,371)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4,5	(96,137,908)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		110,552,772,316
-	Chi phí lãi vay	06		45,239,869,567
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***106,223,481,361***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(220,992,121,795)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101,671,176,573)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		134,193,982,963
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		169,537,636
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(35,259,869,567)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(353,988,757)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(21,108,798,549)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		(138,798,953,281)
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24,853,641,109)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		554,400,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160,989,613,333)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,601,209,663
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,172,539,261)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		103,723,446,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,158,760,549
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		**30,022,022,509**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		3,316,095,993
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19,24	1,902,673,588,780
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,787,620,249,385)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số		V.27	(3,305,688,696)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***115,063,746,692***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		6,286,815,920
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**99,678,799,328**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15,590,528,497
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**121,556,143,745**

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2009

_____	_____	_____
Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế Toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công nghiệp phường 8, Thành phố Cà Mau,Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	700,000,000,000	177,876,869,236	7,814,824,832	194,236,330,395	1,079,928,024,463
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(41,715,819,000)	(41,715,819,000)
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	52,508,820,114	(77,071,327,490)	(24,562,507,376)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(104,983,350,000)	(104,983,350,000)
Chi quỹ năm trước	-	-	(6,715,053,550)	-	(6,715,053,550)
Sô dư cuôi năm trước	**700,000,000,000**	**177,876,869,236**	**53,608,591,396**	**(29,534,166,095)**	**901,951,294,537**
	-			-	
Số dư đầu năm nay	700,000,000,000	177,876,869,236	53,608,591,396	(29,534,166,095)	901,951,294,537
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Chênh lệch do hợp nhất	-	-	-	(51,668,727)	(51,668,727)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	91,914,056,488	91,914,056,488
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	(6,222,862,436)	(6,222,862,436)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Chi quỹ kỳ này	-	-	(6,658,871,620)	-	(6,658,871,620)
Giảm khác					
Sô dư cuôi năm nay	**700,000,000,000**	**177,876,869,236**	**46,949,719,776**	**56,105,359,230**	**980,931,948,242**